

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 09/10/2026

Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin (Kirin Securities) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 08/10/2026

- Thời gian hiệu lực danh mục: 09/10/2026

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 09/10/2026:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2,297,483	6,336	7,040	393,742,730	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
2	ACB	ACB	HOSE	40%	770,204	16,800	21,000	5,804,421,957	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
3	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	40%	866,664	9,889	8,990	178,779,982	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
4	AGR	Agriseco	HOSE	30%	1,159,668	9,360	11,700	228,311,823	40%	-10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
5	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	50%	929,556	19,140	17,400	266,667,500	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
6	APH	Tập đoàn An Phát Holdings	HOSE	30%	1,018,677	5,600	7,000	243,884,268	0%	30%	BỔ SUNG DANH MỤC
7	ASP	Dầu khí An Pha	HOSE	35%	697,770	15,550	15,550	37,339,929	0%	35%	BỔ SUNG DANH MỤC
8	BCM	Becamex Group	HOSE	50%	396,331	40,810	38,500	1,035,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
9	BFC	Phân bón Bình Điền	HOSE	35%	281,292	62,100	57,500	57,167,993	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
10	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	20%	84,747	21,700	21,700	202,067,057	0%	20%	BỔ SUNG DANH MỤC
11	BID	BIDV	HOSE	45%	467,465	31,140	34,600	7,778,229,473	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
12	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	40%	113,504	166,725	142,500	81,860,938	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
13	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	45%	654,829	24,700	24,700	269,901,549	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
14	BSR	Lọc Hoá dầu Việt Nam	HOSE	50%	532,049	36,480	30,400	5,007,299,686	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
15	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50%	213,381	80,348	75,800	742,322,764	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
16	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50%	626,910	25,800	25,800	72,233,937	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
17	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	35%	298,476	48,900	40,750	219,928,644	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
18	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	1,570,318	8,137	10,300	595,775,755	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
19	CH	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	1,376,534	9,400	11,750	671,985,291	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
20	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	30%	475,320	21,000	21,000	232,954,608	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
21	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	25%	740,718	10,200	12,750	103,626,467	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
22	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	35%	808,714	20,000	20,000	110,499,910	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
23	CTD	Xây dựng Cotecons	HOSE	45%	253,079	63,910	58,100	114,026,467	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
24	CTG	VietinBank	HOSE	45%	545,507	26,685	29,650	7,766,944,637	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
25	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	35%	694,137	15,400	15,400	69,299,861	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
26	CTR	Công trình Viettel	HOSE	40%	228,450	72,924	70,800	128,109,533	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
27	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	45%	812,778	17,711	19,900	272,244,939	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
28	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	20%	169,290	17,800	22,250	30,304,758	0%	20%	BỔ SUNG DANH MỤC
29	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	957,908	16,885	15,350	431,046,499	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
30	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	497,670	39,000	32,500	529,400,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
31	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	321,915	50,244	47,400	221,320,169	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
32	DHC	Đồng Hải Bến Tre	HOSE	50%	419,566	46,260	38,550	106,249,620	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
33	DIG	DIC Corp	HOSE	45%	1,793,157	8,118	9,020	796,431,191	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
34	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	45%	563,367	28,710	26,100	118,587,096	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
35	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	748,809	23,760	21,600	679,990,761	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
36	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	40%	425,080	41,855	38,050	86,885,932	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
37	DRC	Cao su Đà Nẵng	HOSE	20%	475,776	7,824	9,780	154,429,283	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
38	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	20%	375,828	8,080	10,100	73,353,788	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
39	DXG	Bluemarq Group	HOSE	40%	1,620,669	7,984	9,980	1,269,852,451	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
40	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	35%	641,721	14,500	14,500	59,910,133	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
41	EIB	Eximbank	HOSE	40%	986,236	12,956	16,400	1,868,810,607	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
42	ELC	ELCOM	HOSE	35%	1,101,252	10,440	11,600	110,088,903	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
43	FCN	FECON CORP	HOSE	40%	1,510,767	8,200	10,250	157,439,005	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
44	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	261,297	71,804	61,900	1,714,326,422	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
45	FRT	Bán lẻ FPT	HOSE	50%	110,029	155,820	147,000	178,815,054	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
46	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	45%	874,285	16,465	18,500	381,145,750	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
47	GAS	PV Gas	HOSE	50%	204,738	90,060	79,000	2,412,949,756	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
48	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	25%	577,977	10,620	11,800	376,220,525	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
49	GEL	Hạ tầng GELEX	HOSE	40%	569,517	20,732	28,400	890,000,000	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
50	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	45%	697,167	20,416	23,200	1,308,471,358	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
51	GMD	Tập đoàn Gemadept	HOSE	50%	207,896	91,026	77,800	432,892,509	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
52	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	471,073	34,335	32,700	4,000,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
53	HAG	Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	50%	1,111,634	16,005	14,550	1,267,467,947	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
54	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	314,064	61,800	51,500	191,840,401	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
55	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	20%	336,339	6,888	8,610	107,439,681	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
56	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	691,208	20,592	23,400	1,080,797,089	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
57	HDB	HDBank	HOSE	45%	576,623	25,245	28,050	5,005,276,323	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
58	HDC	Phát triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HOSE	50%	1,601,414	10,100	10,100	229,712,443	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
59	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50%	1,003,678	16,115	14,650	406,957,333	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
60	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1,829,669	7,072	8,840	574,511,888	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
61	HPA	Phát triển Nông nghiệp Hoà Phát	HOSE	25%	215,361	26,550	26,550	285,000,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
62	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	788,989	22,550	20,500	8,442,964,520	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
63	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	1,617,428	9,000	10,000	807,262,704	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
64	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	30%	643,953	10,890	12,100	381,589,911	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
65	HUT	Tasco- CTCP	HNX	40%	1,347,856	9,360	12,000	1,068,285,581	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
66	IDC	IDICO	HNX	50%	478,529	40,560	33,800	417,446,864	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
67	IJC	Becamex IJC	HOSE	45%	2,523,288	5,769	6,410	629,580,640	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
68	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	20%	170,379	7,992	8,880	96,375,409	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
69	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	648,268	24,950	24,950	941,754,759	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
70	KDH	Nhà Khang Điền	HOSE	50%	1,078,285	15,000	15,000	1,122,214,899	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
71	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	50%	1,278,599	12,650	12,650	114,779,103	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
72	L14	Licogi 14	HNX	20%	187,317	13,275	17,700	30,859,515	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
73	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	25%	644,883	8,640	10,800	112,856,400	20%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
74	LCG	LIZEN	HOSE	40%	2,378,766	5,072	6,340	208,602,467	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
75	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	30%	241,962	29,040	26,400	50,012,010	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
76	LPB	LPBank	HOSE	45%	376,146	37,410	43,000	2,987,282,100	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
77	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	20%	139,944	6,288	7,860	90,026,592	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
78	MBB	MBBank	HOSE	45%	844,610	17,235	19,150	9,263,249,895	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
79	MBS	Chứng khoán MB	HNX	50%	1,064,097	15,200	15,200	1,000,963,451	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
80	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	HOSE	50%	115,531	145,600	140,000	1,307,404,949	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
81	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	25%	372,666	14,400	16,000	211,503,463	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
82	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	1,163,617	11,120	13,900	3,120,000,000	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
83	MSH	May Sông Hồng	HOSE	35%	294,237	36,420	30,350	112,521,020	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
84	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	226,848	81,282	71,300	1,460,374,611	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
85	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	217,396	86,304	74,400	1,477,035,294	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
86	NBB	577 CORP	HOSE	20%	81,630	13,760	17,200	100,475,656	0%	20%	BỔ SUNG DANH MỤC
87	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	40%	1,698,979	7,616	9,520	492,323,961	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
88	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	745,358	21,700	21,700	485,097,383	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
89	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	30%	106,563	46,380	38,650	21,920,000	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
90	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	50%	735,194	26,400	22,000	287,876,029	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
91	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	35%	1,390,476	9,120	11,400	121,979,900	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
92	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	40%	310,447	60,957	52,100	205,245,204	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
93	NVL	Novaland	HOSE	50%	1,533,107	10,550	10,550	2,402,067,972	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
94	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1,617,428	8,000	10,000	3,062,510,126	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
95	PAC	Pin Ác quy Miền Nam	HOSE	25%	421,005	12,690	14,100	76,677,626	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
96	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	862,628	22,500	18,750	258,072,996	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
97	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	752,117	21,505	19,550	411,285,343	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
98	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	45%	1,444,132	10,080	11,200	997,809,379	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
99	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	314,064	46,865	51,500	155,356,459	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
100	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	491,619	39,480	32,900	135,499,198	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
101	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	30%	347,043	18,300	18,300	80,798,839	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
102	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	417,994	38,695	35,500	1,293,878,081	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
103	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	747,080	25,980	21,650	511,891,518	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
104	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	50%	1,162,363	13,915	12,650	3,067,845,688	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
105	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	25%	331,518	7,731	8,590	326,235,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
106	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	30%	271,506	32,340	29,400	100,407,074	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
107	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	25%	259,230	20,600	20,600	21,599,998	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
108	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1,370,701	9,322	11,800	81,194,463	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
109	PVD	Khoan Dầu khí PVD drilling	HOSE	50%	906,122	17,850	17,850	928,158,191	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
110	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	488,649	36,410	33,100	511,420,099	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
111	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	668,359	26,620	24,200	516,918,938	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
112	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	348,584	55,680	46,400	622,899,036	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
113	SAB	SABECO	HOSE	50%	379,678	49,842	42,600	1,282,562,372	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
114	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	718,857	19,350	22,500	906,415,042	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
115	SCR	TTC Land	HOSE	40%	3,228,399	4,008	5,010	430,595,036	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
116	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	40%	311,217	51,720	43,100	95,907,682	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
117	SHB	SHB	HOSE	40%	1,463,735	8,840	11,050	4,594,200,024	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
118	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	45%	1,273,565	11,430	12,700	899,462,220	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
119	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	35%	240,696	58,380	48,650	242,112,943	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
120	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	25%	161,109	13,850	13,850	68,998,620	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
121	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	823,118	19,650	19,650	3,003,293,801	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
122	STB	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	HOSE	40%	237,857	50,320	68,000	1,885,215,716	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
123	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	35%	977,298	14,895	16,550	179,985,863	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
124	TCB	Techcombank	HOSE	45%	497,670	29,250	32,500	7,086,240,414	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
125	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	40%	1,470,389	8,800	11,000	1,003,312,808	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
126	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	1,060,608	15,250	15,250	117,739,077	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
127	TCX	Chứng khoán TCBS	HOSE	50%	581,809	27,244	27,800	2,774,453,325	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
128	TDC	Becamex TDC	HOSE	25%	493,527	5,850	6,500	127,228,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
129	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	40%	300,079	64,680	53,900	96,528,340	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
130	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	849,936	19,030	17,300	128,731,266	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
131	TPB	TPBank	HOSE	40%	1,359,183	9,520	11,900	2,774,046,873	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
132	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	30%	408,867	24,100	24,100	30,000,000	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
133	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	25%	343,215	22,815	25,350	67,526,165	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
134	VAB	Ngân hàng Việt Á	HOSE	40%	1,671,156	7,184	8,980	902,075,041	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
135	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	283,759	51,300	57,000	8,355,675,094	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
136	VCG	VINACONEX	HOSE	50%	1,202,548	16,140	13,450	698,176,245	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
137	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	869,585	18,600	18,600	1,152,231,925	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
138	VCK	Chứng Khoán VPS	HOSE	50%	553,705	29,211	27,300	2,434,919,704	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
139	VCS	VICOSTONE	HNX	25%	102,747	33,000	30,000	160,000,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
140	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	363,467	47,170	44,500	448,350,000	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
141	VGS	Ổng thép Việt Đức	HNX	35%	361,551	15,840	14,400	61,524,155	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
142	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	320,283	60,600	50,500	209,453,159	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
143	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	236,812	81,960	68,300	8,214,824,008	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
144	VIB	VIBBank	HOSE	40%	1,207,036	10,720	13,400	3,404,005,710	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
145	VIC	VinGroup	HOSE	50%	69,717	213,440	232,000	7,762,186,429	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
146	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	20%	182,598	8,120	10,150	68,470,941	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
147	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	50%	1,364,918	11,850	11,850	2,572,788,533	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
148	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	125,577	124,936	128,800	769,092,961	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
149	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50%	1,211,556	13,350	13,350	1,522,299,908	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
150	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	282,767	65,780	57,200	2,089,955,445	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
151	VOS	Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	50%	1,301,229	12,430	11,300	140,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
152	VPB	VPBank	HOSE	45%	703,229	20,700	23,000	7,933,923,601	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
153	VPL	Vinpearl	HOSE	50%	208,431	69,064	77,600	1,793,300,377	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
154	VPX	Chứng khoán VPBank	HOSE	50%	682,459	23,700	23,700	1,875,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
155	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	679,591	28,560	23,800	2,328,818,410	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
156	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	1,244,175	11,700	13,000	374,370,362	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
157	VTO	VITACO	HOSE	30%	535,083	11,700	11,700	79,866,666	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
158	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	45%	311,044	41,600	52,000	201,885,171	40%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

Trân trọng!
Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin – Kirin Securities